

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên

(bổ nhiệm ngày 20.4.2019)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc khối Bán lẻ
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán.
3048-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8785
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.333.364.485.251	5.405.256.600.641
110	Tiền		95.224.439.008	206.721.179.629
111	Tiền	3	95.224.439.008	206.721.179.629
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		129.688.313.476	155.196.257.825
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	48.292.876.716	57.664.060.443
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	74.867.455.343	57.981.679.202
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	5.287.941.028	39.159.008.338
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		1.240.040.389	391.509.842
140	Hàng tồn kho		7.030.420.371.216	4.968.145.942.990
141	Hàng tồn kho	7	7.030.420.371.216	4.968.145.942.990
150	Tài sản ngắn hạn khác		78.031.361.551	75.193.220.197
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	71.633.378.895	68.191.416.708
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		6.306.692.920	625.511.019
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		91.289.736	6.376.292.470
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.269.599.936.565	1.032.638.955.963
210	Khoản phải thu dài hạn		70.721.623.109	57.498.444.869
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	70.721.623.109	57.498.444.869
220	Tài sản cố định		923.870.354.474	719.287.274.744
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	263.827.234.353	225.960.569.846
222	Nguyên giá		534.818.699.342	454.178.423.940
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(270.991.464.989)	(228.217.854.094)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	660.043.120.121	493.326.704.898
228	Nguyên giá		679.619.883.005	499.937.407.873
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.576.762.884)	(6.610.702.975)
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.457.398.434	70.822.681.154
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28.457.398.434	70.822.681.154
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		246.550.560.548	185.030.555.196
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	158.318.980.481	99.678.730.358
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	88.231.580.067	85.351.824.838
270	TỔNG TÀI SẢN		8.602.964.421.816	6.437.895.556.604

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.025.698.610.469	2.692.822.128.700
310	Nợ ngắn hạn		4.017.860.824.469	2.677.317.785.700
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	690.808.185.195	342.676.925.196
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	95.353.052.369	82.798.544.221
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	192.682.671.178	153.579.308.096
314	Phải trả người lao động	15	222.296.091.737	228.337.052.181
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	45.877.630.688	10.833.940.595
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	69.257.739.996	237.629.562.960
320	Vay ngắn hạn	18(a)	2.610.902.622.222	1.558.482.498.026
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	90.682.831.084	62.979.954.425
330	Nợ dài hạn		7.837.786.000	15.504.343.000
337	Phải trả dài hạn khác		476.006.000	628.026.000
338	Vay dài hạn	18(b)	3.700.000.000	7.800.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.661.780.000	7.076.317.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.577.265.811.347	3.745.073.427.904
410	Vốn chủ sở hữu		4.577.265.811.347	3.745.073.427.904
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.252.935.850.000	1.670.029.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.252.935.850.000	1.670.029.820.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	968.074.112.458	925.397.862.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(2.101.090.000)	(7.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	313.083.556.918	265.087.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.045.273.381.971	884.565.278.528
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		29.482.225.528	98.780.546.381
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.015.791.156.443	785.784.732.147
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.602.964.421.816	6.437.895.556.604


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 2 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.144.251.446.632	14.678.799.605.798
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(143.570.366.109)	(107.663.860.948)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.000.681.080.523	14.571.135.744.850
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.539.967.588.262)	(11.792.052.183.391)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.460.713.492.261	2.779.083.561.459
21	Doanh thu hoạt động tài chính	16.820.020.734	6.846.027.091
22	Chi phí tài chính	(133.678.118.497)	(66.345.864.211)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(115.367.610.418)	(61.109.042.390)
25	Chi phí bán hàng	(1.361.807.553.507)	(1.170.069.069.426)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(475.831.697.930)	(345.868.153.940)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.506.216.143.061	1.203.646.500.973
31	Thu nhập khác	4.760.923.089	4.637.809.502
32	Chi phí khác	(4.264.680.599)	(2.734.037.354)
40	Lợi nhuận khác	496.242.490	1.903.772.148
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.506.712.385.551	1.205.550.273.121
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(315.667.183.537)	(249.485.408.708)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.879.755.229	3.858.482.734
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.193.924.957.243	959.923.347.147
61	Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty	1.193.924.957.243	959.923.347.147
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 4.896	4.611
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 4.896	4.611


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.506.712.385.551	1.205.550.273.121
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	61.066.130.585	42.101.648.087
03	Hoàn nhập khoản dự phòng	(3.414.537.000)	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.242.529.054)	(169.041.343)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.456.968.019)	(7.406.944.577)
06	Chi phí lãi vay	115.367.610.418	61.109.042.390
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.677.032.092.481	1.301.184.977.678
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	12.888.586.942	(86.037.746.014)
10	Tăng hàng tồn kho	(2.062.274.428.226)	(1.566.186.716.366)
11	Tăng các khoản phải trả	199.226.464.534	412.203.203.546
12	Tăng chi phí trả trước	(62.082.212.310)	(44.784.289.702)
14	Tiền lãi vay đã trả	(114.016.876.155)	(60.443.657.529)
15	Thuế TNDN đã nộp	(291.572.199.831)	(231.958.086.112)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20.293.123.341)	(26.117.591.079)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(661.091.695.906)	(302.139.905.578)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(223.765.922.597)	(336.378.415.370)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.774.979.478	1.075.665.048
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	160.065.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	163.983.543	6.331.279.529
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(221.826.959.576)	(168.906.470.793)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	68.932.500.000	97.273.160.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(2.094.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	5.435.682.129.077	4.320.772.043.080
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.387.362.004.881)	(3.647.003.259.254)
36	Tiền chi trả cổ tức	(343.875.424.770)	(268.371.812.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	771.283.199.426	502.670.131.526
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(111.635.456.056)	31.623.755.155
60	Tiền đầu năm	3 206.721.179.629	175.208.552.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	138.715.435	(111.127.713)
70	Tiền cuối năm	3 85.224.439.008	206.721.179.629


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2019		31.12.2018		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Bán lẻ hàng hóa

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 53 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 52 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 6.570 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.018 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNSN thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, phí bảo hành, duy trì, đóng gói và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất, dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9);
- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	54.073.143.734	96.206.858.391
Tiền gửi ngân hàng	26.186.708.725	102.660.788.350
Tiền đang chuyển	14.964.586.549	7.853.532.888
	<u>95.224.439.008</u>	<u>206.721.179.629</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
FH Trautz GmBh	6.700.060.929	5.954.125.254
DC&D Co.	2.524.617.369	3.820.943.012
Khác	39.068.198.418	47.888.992.177
	<u>48.292.876.716</u>	<u>57.664.060.443</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Chí Việt Nam	7.656.607.870	861.919.850
IBC Joint Stock Company	7.077.840.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí Nội thất Cao tốc	7.115.103.418	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Khải Phát	6.268.883.940	3.482.713.300
PT Kinara Gilang Semesta	-	11.920.440.928
PT Lotus Lingga Pratama	-	3.637.229.106
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Gia Khang Khác	5.340.173.000 41.408.847.115	- 38.079.376.018
	<u>74.867.455.343</u>	<u>57.981.679.202</u>

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.511.880.018	29.038.158.837
Khác	776.061.010	10.120.849.501
	<u>5.287.941.028</u>	<u>39.159.008.338</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	70.721.623.109	57.498.444.869

7 HÀNG TỒN KHO

	2019 VND	2018 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	174.543.310.840
Nguyên vật liệu	392.983.496.033	87.899.638.302
Công cụ, dụng cụ	36.238.354.990	44.576.286.366
Chi phí SXKD dở dang	345.059.347.568	1.011.126.019.888
Thành phẩm	321.648.108.427	397.322.929.019
Hàng hóa	5.934.491.064.198	3.252.677.758.575
	<u>7.030.420.371.216</u>	<u>4.968.145.942.990</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 1.906.047.683.991 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 881.870.304.928 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18(a)).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ	18.831.589.613	36.385.614.710
Chi phí thuê hoạt động	29.117.340.897	17.859.143.517
Chi phí công nghệ thông tin	8.345.505.585	-
Chi phí đồng phục nhân viên	7.490.805.371	6.453.705.433
Chi phí thuê bảng quảng cáo	515.780.770	2.500.842.774
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.120.310.721	3.273.294.102
Khác	3.212.045.938	1.718.816.172
	<u>71.633.378.895</u>	<u>68.191.416.708</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ	78.917.021.001	55.351.914.816
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	65.357.101.566	38.119.567.939
Chi phí thuê cửa hàng	9.616.517.091	2.772.280.000
Chi phí thuê bảng quảng cáo	1.950.362.470	2.380.714.864
Khác	2.477.978.353	1.054.252.739
	<u>158.318.980.481</u>	<u>99.678.730.358</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	138.832.225.224	222.250.195.475	31.354.518.807	61.741.484.434	454.178.423.940
	Mua trong năm	-	29.194.705.266	4.367.010.900	16.740.388.556	50.302.104.722
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	9.504.055.967	-	-	26.642.569.496	36.146.625.463
	Thanh lý, nhượng bán	-	(4.664.948.397)	-	(1.143.506.386)	(5.808.454.783)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	148.336.281.191	246.779.952.344	35.721.529.707	103.980.936.100	534.818.699.342
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	37.447.624.901	141.306.977.817	15.235.556.831	34.227.694.545	228.217.854.094
	Khấu hao trong năm	6.561.830.172	27.300.895.916	3.991.890.322	10.245.454.266	48.100.070.676
	Thanh lý, nhượng bán	-	(4.552.099.722)	-	(774.360.059)	(5.326.459.781)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	44.009.455.073	164.055.774.011	19.227.447.153	43.698.788.752	270.991.464.989
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	101.384.600.323	80.943.217.658	16.118.961.976	27.513.789.889	225.960.569.846
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.326.826.118	82.724.178.333	16.494.082.554	60.282.147.348	263.827.234.353

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 62.243.913.329 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 89.122.920.263 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tài ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 117.242.727.759 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 89.920.251.433 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	459.177.157.290	40.760.250.583	499.937.407.873
Mua trong năm	-	24.407.045.683	24.407.045.683
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	83.510.429.449	71.765.000.000	155.275.429.449
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>542.687.586.739</u>	<u>136.932.296.266</u>	<u>679.619.883.005</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	6.610.702.975	6.610.702.975
Khấu hao trong năm	-	12.966.059.909	12.966.059.909
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	<u>19.576.762.884</u>	<u>19.576.762.884</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>459.177.157.290</u>	<u>34.149.547.608</u>	<u>493.326.704.898</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>542.687.586.739</u>	<u>117.355.533.382</u>	<u>660.043.120.121</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 49.837.617.572 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.837.617.572 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.078.250.583 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 252.034.613 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	2019 VND	2018 VND
Cửa hàng tại Vicom - Thanh Hóa	-	9.468.078.966
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	-
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	-	56.023.422.424
Khác	2.319.631.184	5.331.179.764
	<u>28.457.398.434</u>	<u>70.822.681.154</u>

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	70.822.681.154	9.665.078.966
Tăng	149.056.772.192	61.157.602.188
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh (9(a)))	(36.146.625.463)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh (9(b)))	(155.275.429.449)	-
Số dư cuối năm	<u>28.457.398.434</u>	<u>70.822.681.154</u>

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2019		2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (*)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019	2018
	VND	VND
Finesse Impex Limited	264.376.245.789	-
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	-	123.175.663.382
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	154.975.866.651	43.363.695.805
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	12.140.499.777	4.441.946.777
Khác	259.315.572.978	171.695.619.232
	<u>690.808.185.195</u>	<u>342.676.925.196</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-	9.187.651.900
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	7.332.500	6.670.599.888
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	-	3.963.768.008
Khác	95.345.719.869	62.976.524.425
	<u>95.353.052.369</u>	<u>82.798.544.221</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019 VND	2018 VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	52.394.562.292	40.456.009.619
Thuế TNDN	128.390.517.466	104.295.533.760
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	7.327.960.887	4.230.081.499
Khác	4.569.630.533	4.597.683.218
	<u>192.682.671.178</u>	<u>153.579.308.096</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế GTGT	40.456.009.619	423.849.470.470	(411.910.917.797)	52.394.562.292
Thuế TNDN	104.295.533.760	315.667.183.537	(291.572.199.831)	128.390.517.466
Thuế TNCN	4.230.081.499	70.770.774.154	(67.672.894.766)	7.327.960.887
Khác	4.597.683.218	9.064.963.030	(9.093.015.715)	4.569.630.533
	<u>153.579.308.096</u>	<u>819.352.391.191</u>	<u>(780.249.028.109)</u>	<u>192.682.671.178</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	33.745.133.406	4.057.105.404
Chi phí lãi vay	4.558.477.275	3.207.743.012
Chi phí khác	7.574.020.007	3.569.092.179
	<u>45.877.630.688</u>	<u>10.833.940.595</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Nguyên vật liệu phải trả cho dịch vụ gia công ngoài	11.149.343.956	190.391.602.529
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	20.528.793.837	9.792.723.602
Kinh phí công đoàn	10.616.635.500	14.296.566.119
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	6.004.841.375	4.744.192.345
Khác	16.426.991.936	13.873.344.973
	<u>69.257.739.996</u>	<u>237.629.562.960</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	463.805.280.193	1.367.594.336.230	(932.406.563.908)	898.993.052.515
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	324.383.851.657	990.037.176.198	(823.993.823.378)	490.427.204.477
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	134.955.725.869	598.015.371.280	(432.971.097.149)	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	113.601.407.000	882.686.447.335	(697.394.454.855)	298.893.399.480
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	198.496.310.000	644.429.835.000	(642.926.145.000)	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	72.711.731.023	290.889.785.657	(263.630.187.680)	99.971.329.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	29.000.000.000	306.690.000.000	(238.690.000.000)	97.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	86.519.590.000	214.852.323.946	(208.572.367.626)	92.799.546.320
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Thuyết minh 18(b))	3.700.000.000	3.700.000.000	(3.700.000.000)	3.700.000.000
Vay cá nhân (**)	131.308.602.284	140.486.853.431	(142.677.365.285)	129.118.090.430
	1.558.482.498.026	5.439.382.129.077	(4.386.962.004.881)	2.610.902.622.222

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	898.993.052.515	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 6 tháng 9 năm 2020	Từ 6,8% đến 7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	490.427.204.477	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 4 tháng 8 năm 2020	6,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 4 tháng 6 năm 2020	6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	298.893.399.480	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2020	7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	200.000.000.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2020	6,5%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội	99.971.329.000	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 4 năm 2020	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	97.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 6 tháng 9 năm 2020	Từ 6,38% đến 6,4%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	92.799.546.320	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2020 đến ngày 22 tháng 4 năm 2020	Từ 5,9% đến 6,3%	Hàng tồn kho
	2.478.084.531.792			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này để thế chấp các khoản vay từ Ngân hàng này.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	7.400.000.000	-	(3.700.000.000)	3.700.000.000
Vay cá nhân	400.000.000	-	(400.000.000)	-
	<u>7.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(4.100.000.000)</u>	<u>3.700.000.000</u>

(*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thể hiện khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22 tháng 11 năm 2016 nhằm mục đích mua TSCĐ. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 9,5%/năm và được đảm bảo bằng các TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của Tập đoàn (Thuyết minh 9).

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	62.979.954.425	52.433.491.799
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 23)	47.996.000.000	36.664.053.705
Sử dụng trong năm	(20.293.123.341)	(26.117.591.079)
Số dư cuối năm	<u>90.682.831.084</u>	<u>62.979.954.425</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	79.740.521.880	79.740.521.880
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	8.491.058.187	5.611.302.958
	<u>88.231.580.067</u>	<u>85.351.824.838</u>

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	85.351.824.838	81.493.342.104
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	2.879.755.229	3.858.482.734
Số dư cuối năm	<u>88.231.580.067</u>	<u>85.351.824.838</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>88.231.580.067</u>	<u>85.351.824.838</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2019	2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>225.293.585</u>	<u>167.002.982</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	225.293.585	167.002.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(105.409)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>225.188.176</u>	<u>167.002.273</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	203.264.180.000	9,03	151.000.640.000	9,04
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	181.331.380.000	8,05	145.998.480.000	8,74
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	155.997.900.000	6,93	152.393.080.000	9,13
Phần vốn của các đối tượng khác	1.712.342.390.000	76,04	1.220.637.620.000	73,09
Cổ phiếu quỹ	(1.054.090.000)	(0)	(7.090.000)	(0)
	<u>2.251.881.760.000</u>	<u>100</u>	<u>1.670.022.730.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	108.101.325	1.081.013.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	58.900.948	589.009.480.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	167.002.273	1.670.022.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	58.290.603	582.906.030.000
Cổ phiếu quỹ	(104.700)	(1.047.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>225.188.176</u>	<u>2.251.881.760.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	850.740.825.086	3.028.602.914.462
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	540.372.900.000	-	-	-	(540.372.900.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	48.636.580.000	48.636.580.000	-	-	-	97.273.160.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	959.923.347.147	959.923.347.147
Chia cổ tức	-	-	-	-	(270.239.940.000)	(270.239.940.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(36.664.053.705)	(36.664.053.705)
Trích thường HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(33.822.000.000)	(33.822.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	884.565.278.528	3.745.073.427.904
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24) (*)	556.649.780.000	-	-	-	(556.649.780.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**)	26.256.250.000	42.676.250.000	-	-	-	68.932.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.193.924.957.243	1.193.924.957.243
Chia cổ tức (*) (***)	-	-	(2.094.000.000)	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(2.094.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
Trích thường HĐQT và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(35.439.000.000)	(35.439.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	1.045.273.381.971	4.577.265.811.347

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 278/2019/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 556.649.780.000 Đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền: 167.002.273.000 Đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 47.996.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 47.996.000.000 Đồng và;
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 35.439.000.000 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 278/2019/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 563/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 624/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 746/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.225.625 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn với giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phiếu. Ngoài ra, Công ty đã phát hành 400.000 cổ phiếu cho Ông Robert Alan Willett – Thành viên Hội đồng Quản trị với giá phát hành 61.050 Đồng/cổ phiếu.

(***) Trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2019 với số tiền 178.133.800.800 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 373/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 2 tháng 7 năm 2019.

24 CỔ TỨC

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.744.192.345	2.876.064.645
Cổ tức phải trả trong năm	901.785.853.800	810.612.840.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	(556.649.780.000)	(540.372.900.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(343.875.424.770)	(268.371.812.300)
Số dư cuối năm	<u>6.004.841.375</u>	<u>4.744.192.345</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.193.924.957.243	959.923.347.147
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 23)	(83.435.000.000)	(70.486.053.705)
	<u>1.110.489.957.243</u>	<u>889.437.293.442</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>226.830.176</u>	<u>192.900.571</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.896</u>	<u>4.611</u>

(*) Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 278/2019/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019 (Thuyết minh 23). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	959.923.347.147	-	959.923.347.147
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(70.486.053.705)	-	(70.486.053.705)
	<u>889.437.293.442</u>		<u>889.437.293.442</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>137.235.593</u>	55.664.978	<u>192.900.571</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.481</u>		<u>4.611</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2019	2018
Đô la Mỹ – USD	92.878	1.007.866
Euro – EUR	5.901	56.723
Bảng Anh - GBP	1.625	-
Đô la Hồng Kông – HKD	970	-
Đô la Úc – AUD	27.330	758
Đô la Singapore – SGD	174	174
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.284.911.526.029 Đồng và 697.287.818.238 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 36).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.021.086.914.743	14.626.502.345.584
Doanh thu bán phụ kiện	74.094.543.466	27.304.685.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.069.988.423	24.992.575.206
	<u> </u>	<u> </u>
	17.144.251.446.632	14.678.799.605.798
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(138.747.009.690)	(103.171.892.875)
Giảm giá hàng bán	(4.823.356.419)	(4.491.968.073)
	<u> </u>	<u> </u>
	(143.570.366.109)	(107.663.860.948)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u> </u>	<u> </u>
	17.000.681.080.523	14.571.135.744.850
	<u> </u>	<u> </u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	13.477.510.306.465	11.767.150.002.670
Giá vốn bán phụ kiện	52.048.357.537	18.633.836.655
Giá vốn dịch vụ cung cấp	10.408.924.260	6.268.344.066
	<u>13.539.967.588.262</u>	<u>11.792.052.183.391</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	163.983.543	6.331.279.529
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.227.671.175	297.889.012
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.242.529.054	169.041.343
Khác	185.836.962	47.817.207
	<u>16.820.020.734</u>	<u>6.846.027.091</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	115.367.610.418	61.109.042.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.957.712.435	4.904.032.297
Khác	1.352.795.644	332.789.524
	<u>133.678.118.497</u>	<u>66.345.864.211</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	653.073.707.061	550.869.671.123
Chi phí thuê cửa hàng	243.219.168.957	154.885.874.960
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	146.451.795.516	134.119.367.395
Chi phí công cụ, dụng cụ	112.174.354.037	105.816.184.897
Chi phí khấu hao	11.750.396.311	8.908.607.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.132.295.311	75.089.747.405
Khác	83.005.836.314	140.379.616.368
	<u>1.361.807.553.507</u>	<u>1.170.069.069.426</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	332.507.725.623	253.755.888.964
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.703.473.853	12.144.426.640
Chi phí khấu hao	25.057.807.877	8.854.593.230
Thuế, phí và lệ phí	608.762.839	316.215.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.740.979.104	14.096.815.386
Khác	56.212.948.634	56.700.214.560
	<u>475.831.697.930</u>	<u>345.868.153.940</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>1.506.712.385.551</u>	<u>1.205.550.273.121</u>
Trong đó:		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.562.785.325.757	1.219.979.640.903
- Lỗ kế toán trước thuế	(56.072.940.206)	(14.429.367.782)
Thuế tính ở thuế suất 20%	<u>312.557.065.151</u>	<u>243.995.928.181</u>
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.050.518.127	1.630.997.793
Khác	(1.820.154.970)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>312.787.428.308</u>	<u>245.626.925.974</u>
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	315.667.183.537	249.485.408.708
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(2.879.755.229)	(3.858.482.734)
	<u>312.787.428.308</u>	<u>245.626.925.974</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.326.214.866.824	13.584.631.616.545
Chi phí nhân viên	1.203.404.487.813	1.050.084.767.861
Chi phí công cụ, dụng cụ	130.348.291.206	117.960.611.537
Chi phí khấu hao	61.066.130.585	42.101.648.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.223.574.865	387.750.563.424
Chi phí khác	372.676.932.560	427.528.663.646
	<u>13.667.934.283.853</u>	<u>15.610.057.871.100</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019	2018
	VND	VND
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>62.508.652.917</u>	<u>35.981.403.981</u>

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê cửa hàng hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Dưới 1 năm	230.886.854.351	142.843.036.792
Từ 1 đến 5 năm	659.220.215.715	352.788.934.763
Trên 5 năm	394.804.455.963	201.655.846.683
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.284.911.526.029</u>	<u>697.287.818.238</u>

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dự án hoạch định Nguồn lực ERP	-	26.093.720.312

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2020.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc